

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

**VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC
(ODA) VÀ NGUỒN VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ,

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về công tác quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia (sau đây gọi chung là nhà tài trợ) cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 3. Các hình thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi

1. ODA bao gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay:

a) ODA viện trợ không hoàn lại là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ;

b) ODA vốn vay là hình thức cung cấp ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc. Phương pháp tính yếu tố không hoàn lại nêu tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn, so với vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay được quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ quan chủ quản chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Cơ quan chủ quản”) là các cơ quan Trung ương của Đảng, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, các cơ quan trực thuộc Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”), cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi (sau đây gọi tắt là “chương trình, dự án”).

2. “Chủ chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Chủ dự án”) là đơn vị được cơ quan chủ quản giao trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án.

3. “Ban quản lý dự án” là đơn vị được giao trách nhiệm giúp chủ dự án quản lý và thực hiện các chương trình, dự án.

4. “Ban chỉ đạo chương trình, dự án” (sau đây gọi tắt là “Ban chỉ đạo”) là Ban được thành lập gồm đại diện có thẩm quyền của cơ quan chủ quản và các cơ quan có liên quan với nhiệm vụ chỉ đạo, phối hợp giám sát và điều phối thực hiện

chương trình, dự án. Trong một số trường hợp cần thiết, trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ, Ban chỉ đạo có thể bao gồm đại diện nhà tài trợ.

5. “Danh mục tài trợ” là danh mục gồm một hoặc nhiều chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án yêu cầu tài trợ ODA và vốn vay ưu đãi được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt và nhà tài trợ thống nhất tài trợ, làm cơ sở để cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ xây dựng văn kiện chương trình, dự án và viện trợ phi dự án.

6. “Dự án” là tập hợp các đề xuất có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nhất định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định và dựa trên những nguồn lực xác định. Dự án bao gồm dự án đầu tư và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

7. “Dự án đầu tư” là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Dự án đầu tư bao gồm hai loại:

a) “Dự án đầu tư xây dựng công trình” là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo những công trình nhằm mục đích phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong một thời hạn nhất định. Dự án đầu tư xây dựng công trình được phân loại theo dự án quan trọng quốc gia và các dự án thuộc Nhóm A, B, C theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình;

b) “Dự án đầu tư khác” là dự án đầu tư không thuộc loại Dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại Điểm a Khoản này.

8. “Dự án hỗ trợ kỹ thuật” là dự án có mục tiêu hỗ trợ phát triển năng lực và thể chế hoặc cung cấp các yếu tố đầu vào kỹ thuật để chuẩn bị, thực hiện các chương trình, dự án thông qua các hoạt động như cung cấp chuyên gia, đào tạo, hỗ trợ trang thiết bị, tư liệu và tài liệu, tham quan khảo sát, hội thảo.

9. “Chương trình” là một tập hợp các hoạt động, các dự án có liên quan đến nhau và có thể liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

10. “Chương trình, dự án quan trọng quốc gia” là chương trình, dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

11. “Chương trình kèm theo khung chính sách” là chương trình kèm theo các điều kiện về chính sách, giải pháp cải cách kinh tế vĩ mô, ngành, lĩnh vực mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện theo một lộ trình nhất định.

12. “Chương trình, dự án ô” là chương trình, dự án trong đó có một cơ quan chủ quản giữ vai trò điều phối chung và các cơ quan chủ quản của các dự án thành phần.

13. “Chương trình, dự án khu vực, toàn cầu” (sau đây gọi tắt là “Chương trình, dự án khu vực”) là chương trình, dự án được tài trợ bằng vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho một nhóm nước thuộc một hay nhiều khu vực địa lý, trong đó có sự tham gia của Việt Nam, để thực hiện các hoạt động hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu xác định vì lợi ích của các bên tham gia và lợi ích chung của khu vực hoặc toàn cầu.

14. “Văn kiện chương trình, dự án” là tài liệu trình bày bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, kết quả, các hoạt động chủ yếu, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, các nguồn lực khác, cơ chế tài chính trong nước và hình thức tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án. Đối với các dự án đầu tư, văn kiện dự án là Báo cáo nghiên cứu khả thi.

15. “Viện trợ phi dự án” là phương thức cung cấp vốn ODA không theo các dự án cụ thể. Viện trợ phi dự án được cung cấp dưới dạng tiền, hiện vật, viện trợ mua sắm hàng hóa, chuyên gia.

16. “Hỗ trợ ngân sách” là phương thức cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi, theo đó các khoản hỗ trợ được chuyển trực tiếp vào ngân sách của Nhà nước; được quản lý, sử dụng theo các quy định, thủ tục ngân sách của Việt Nam và phù hợp với nội dung đã thỏa thuận với nhà tài trợ.

17. “Vay thương mại” là khoản vay theo điều kiện thị trường tương tự các điều kiện vay tín dụng xuất khẩu hoặc huy động trên thị trường vốn quốc tế.

18. “ODA và vốn vay ưu đãi không ràng buộc” là khoản ODA và vốn vay ưu đãi không kèm theo những điều khoản ràng buộc liên quan đến cung cấp, mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ một số nhà cung cấp hoặc quốc gia nhất định theo quy định của nhà tài trợ.

19. “ODA và vốn vay ưu đãi có ràng buộc” là khoản ODA và vốn vay ưu đãi có kèm theo những điều khoản ràng buộc liên quan đến cung cấp, mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ một số nhà cung cấp hoặc quốc gia nhất định theo quy định của nhà tài trợ.

20. “Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi” là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hoặc nhiều nhà tài trợ về các vấn đề liên quan đến ODA và vốn vay ưu đãi. Điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi bao gồm:

a) “Điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi” là điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi thể hiện cam kết về các nguyên tắc và điều kiện chung có nội dung liên quan tới chiến lược, chính sách, khung khổ hợp tác, phương hướng ưu tiên trong cung cấp và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi; các lĩnh vực, các chương trình, dự án thỏa thuận tài trợ; điều kiện khung và cam kết ODA và vốn vay ưu đãi cho một năm hoặc nhiều năm đối với chương trình, dự án; những nguyên tắc về thể thức và kế hoạch quản lý, thực hiện chương trình, dự án;

b) “Điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi” là điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi thể hiện cam kết về việc tài trợ cho chương trình, dự án cụ thể hoặc hỗ trợ ngân sách, có nội dung liên quan tới mục tiêu, hoạt động, kết quả phải đạt được, kế hoạch thực hiện, điều kiện tài trợ, vốn, cơ cấu vốn, nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên, các nguyên tắc, chuẩn mực cần tuân thủ trong quản lý, thực hiện chương trình, dự án và điều kiện giải ngân, điều kiện trả nợ đối với khoản vay cho chương trình, dự án.

21. “Vốn đối ứng” là khoản đóng góp của phía Việt Nam bằng hiện vật hoặc tiền để chuẩn bị, thực hiện chương trình, dự án và được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn do chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn đối ứng khác.

22. “Khu vực tư nhân” trong Nghị định này được hiểu là khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Điều 5. Các phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi

Phương thức cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi bao gồm:

1. Hỗ trợ ngân sách.
2. Hỗ trợ chương trình.
3. Hỗ trợ dự án.
4. Viện trợ phi dự án.

Điều 6. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. ODA và vốn vay ưu đãi là nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng để thực hiện các mục tiêu ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và được phản ánh trong ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi trên cơ sở phân cấp gắn với trách nhiệm, quyền hạn, năng lực quản lý và tính chủ động của các ngành, các cấp; bảo đảm sự phối hợp quản lý, kiểm tra và giám sát chặt chẽ của các cơ quan liên quan.

3. Việc thu hút, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi phải được xem xét, cân đối và lựa chọn trong tổng thể các nguồn vốn đầu tư phát triển nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất, bền vững, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, công bằng, khả năng hấp thụ vốn, khả năng trả nợ và an toàn nợ công, trong đó ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay ưu đãi cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.
4. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc cung cấp ODA và vốn vay ưu đãi và trong việc sử dụng nguồn vốn này.
5. Tạo điều kiện thuận lợi để khu vực tư nhân tiếp cận vốn ODA và vốn vay ưu đãi trên cơ sở chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa nhà nước và tư nhân.
6. Bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam và hài hòa quy trình, thủ tục với các nhà tài trợ về ODA và vốn vay ưu đãi.
7. Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi mà Chính phủ hoặc Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi với quy định của pháp luật Việt Nam về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 7. Lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi

1. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ, quy mô lớn và hiện đại, bao gồm hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, sân bay, cảng biển và đường thủy nội bộ); hạ tầng, đô thị (giao thông đô thị, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị, hạ tầng cấp điện đô thị); hạ tầng công nghệ - thông tin và truyền thông; hạ tầng năng lượng (ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng mới); hạ tầng thủy lợi và đê điều.
2. Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề, an sinh xã hội, giảm nghèo, dân số và phát triển.
3. Phát triển khoa học công nghệ cao, công nghệ nguồn và phát triển khoa học công nghệ trong một số lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, kinh tế tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao.
4. Phát triển nông nghiệp và nông thôn, bao gồm chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế nông nghiệp, hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới.
5. Tăng cường năng lực thể chế và cải cách hành chính.

6. Bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

7. Hỗ trợ thúc đẩy thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng, du lịch và một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

8. Hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

9. Một số lĩnh vực ưu tiên khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 8. Quy trình vận động, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi

1. Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ.

2. Chuẩn bị, thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.

3. Ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi.

4. Tổ chức thực hiện chương trình, dự án.

5. Giám sát và đánh giá chương trình, dự án.

Điều 9. Khu vực tư nhân tiếp cận vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. Các hình thức tiếp cận vốn ODA và vốn vay ưu đãi đối với khu vực tư nhân bao gồm:

a) Vay vốn từ hệ thống các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước thông qua các chương trình, dự án hạn mức tín dụng hoặc hợp phần tín dụng được tài trợ bằng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi để thực hiện các hoạt động phù hợp với điều ước quốc tế về các nguồn vốn này và tuân thủ quy trình cho vay của tổ chức tài chính, tín dụng;

b) Tham gia thực hiện các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ theo hình thức ngân sách nhà nước cho vay lại;

c) Tham gia thực hiện các chương trình, dự án theo hình thức đối tác công tư, trong đó Chính phủ góp bằng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi;

d) Tham gia thực hiện các chương trình, dự án có mục tiêu hỗ trợ khu vực tư nhân của cơ quan chủ quản chương trình, dự án.

2. Các điều kiện tiếp nhận vốn ODA và vốn vay ưu đãi đối với khu vực tư nhân:

a) Năng lực tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án của chủ dự án phải được cơ quan chủ quản chương trình, dự án hoặc cơ quan cho vay lại xác nhận;

b) Đối với trường hợp vay lại vốn ODA và vốn vay ưu đãi: phương án tài chính của chương trình, dự án và năng lực tài chính của chủ dự án phải được thẩm định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 10. Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi

Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các chương trình, dự án như sau:

1. Ngân sách nhà nước cấp phát: áp dụng cho các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội hoặc các lĩnh vực khác không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước cho vay lại toàn bộ hoặc một phần vốn áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Các chương trình, dự án có khả năng thu hồi toàn bộ hoặc một phần vốn;

b) Các chương trình, dự án không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước;

c) Các chương trình, dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thuộc đối tượng phải vay lại vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ.

3. Trong từng trường hợp cụ thể, Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại vốn ODA và vốn vay ưu đãi đối với các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để hoàn trả vốn vay lại cho Chính phủ.

Chương 2.

XÂY DỰNG VÀ PHÊ DUYỆT DANH MỤC TÀI TRỢ

Điều 11. Cơ sở vận động ODA và vốn vay ưu đãi

Vận động ODA và vốn vay ưu đãi được thực hiện trên cơ sở:

1. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, ngành, vùng và địa phương.

2. Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

3. Đề án định hướng thu hút, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi trong từng thời kỳ.

4. Các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu của ngành, địa phương.

5. Chương trình, chiến lược và định hướng hợp tác giữa Việt Nam với các nhà tài trợ.

Điều 12. Trách nhiệm vận động ODA và vốn vay ưu đãi

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức vận động ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia, liên ngành, liên địa phương.

2. Các Bộ, ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tổ chức vận động ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp ngành.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tổ chức vận động ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp địa phương.

4. Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hoặc đại diện của Việt Nam tại tổ chức quốc tế phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Ngoại giao tiến hành vận động ODA và vốn vay ưu đãi tại nước sở tại hoặc tại tổ chức quốc tế đó.

Điều 13. Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ

1. Căn cứ cơ sở vận động ODA và vốn vay ưu đãi quy định tại Điều 11 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và từng nhà tài trợ xây dựng định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Trên cơ sở định hướng hợp tác và lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi, nhu cầu huy động vốn ODA và vốn vay ưu đãi của cơ quan chủ quản, các điều kiện cung cấp vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ, cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư công văn đề nghị tài trợ kèm theo đề xuất chương trình, dự án.

Căn cứ định hướng hợp tác với nhà trợ và các lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lựa chọn các đề xuất chương trình, dự án phù hợp và thông báo cho cơ quan chủ quản để xây dựng Đề cương chương trình, dự án. Chi phí xây dựng Đề cương chương trình, dự án được bố trí từ nguồn vốn của cơ quan chủ quản, vốn tự có của chủ dự án (nếu có) và các nguồn vốn hợp pháp khác. Đối với các cơ quan được cấp phát từ ngân sách nhà nước thì chi phí xây dựng Đề cương chương trình, dự án được cấp từ ngân sách nhà nước hoặc hỗ trợ từ nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại.

3. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định này:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư công văn đề nghị trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục tài trợ kèm theo Đề cương chương trình, dự án và văn bản, tài liệu về khả năng thu xếp nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ;

b) Căn cứ công văn đề nghị của cơ quan chủ quản, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan công văn đề nghị góp ý kiến cho Đề cương chương trình, dự án. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị góp ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan gửi ý kiến góp ý bằng văn bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ quy định tại Điều 10 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến về nguyên tắc cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại; Bộ Tài chính có ý kiến về nguyên tắc cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án có sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ hoàn thiện Đề cương chương trình, dự án. Trên cơ sở Đề cương chương trình, dự án đã được hoàn thiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Danh mục tài trợ.

Trong thời hạn 05 ngày sau khi nhận được Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản thông báo Danh mục tài trợ kèm theo Đề cương chương trình, dự án tới nhà tài trợ.

4. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định này:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan công văn đề nghị góp ý kiến kèm theo Đề cương chương trình, dự án và văn bản, tài liệu về khả năng thu xếp nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị góp ý kiến, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan gửi ý kiến góp ý bằng văn bản về cơ quan chủ quản.

Căn cứ quy định tại Điều 10 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính có ý kiến về cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án đề xuất;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan, cơ quan chủ quản phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà tài trợ hoàn thiện Đề cương chương trình, dự án và xem xét việc quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt Danh mục tài trợ, cơ quan chủ quản gửi Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ kèm theo Đề cương chương trình dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để theo dõi và tổng hợp chung; đồng thời gửi văn bản thông báo Danh mục tài trợ kèm theo Đề cương chương trình, dự án tới nhà tài trợ.

Điều 14. Thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục tài trợ đối với các trường hợp sau:

a) Các chương trình, dự án có sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi; viện trợ phi dự án có sử dụng vốn vay ODA;

b) Các chương trình, dự án ô; các chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; các chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo;

c) Các khoản ODA viện trợ không hoàn lại có quy mô vốn tài trợ tương đương từ 1 triệu đô la Mỹ trở lên;

d) Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị chương trình, dự án vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi;

đ) Viện trợ mua sắm hàng hóa thuộc diện quản lý của Nhà nước.

2. Cơ quan chủ quản phê duyệt Danh mục tài trợ đối với các trường hợp không quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 15. Tham gia các chương trình, dự án khu vực

1. Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo văn kiện, tài liệu chương trình, dự án khu vực, trong đó nêu rõ quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc Việt Nam tham gia.

2. Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan chủ quản của các chương trình, dự án khu vực, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc Việt Nam tham gia và cơ quan chủ quản của các chương trình, dự án này.

Điều 16. Đề cương chương trình, dự án và Đề cương khoản viện trợ phi dự án

1. Đề cương chương trình, dự án là tài liệu mô tả khái quát bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, kết quả, các hoạt động chủ yếu, dự kiến tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, kiến nghị cơ chế tài chính trong nước, hình thức tổ chức quản lý thực hiện của chương trình, dự án. Mẫu Đề cương chương trình, dự án nêu tại Phụ lục IIa của Nghị định này.

2. Đề cương khoản viện trợ phi dự án là tài liệu mô tả khái quát khoản viện trợ không theo các dự án cụ thể, được cung cấp dưới dạng hiện vật, tiền hoặc chuyên gia. Mẫu Đề cương khoản viện trợ phi dự án nêu tại Phụ lục IIb của Nghị định này.

Điều 17. Các hoạt động thực hiện trước

Trong trường hợp cần thiết và trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, cơ quan chủ quản đề xuất các hoạt động thực hiện trước trong giai đoạn chuẩn bị, chuẩn bị thực hiện các chương trình, dự án, bao gồm:

1. Các hoạt động được phép thực hiện sau khi Đề cương chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Thành lập Ban Quản lý dự án;

b) Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Khung chính sách tái định cư trong quá trình thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án;

c) Chuẩn bị kế hoạch đấu thầu, tài liệu đấu thầu, hồ sơ mời thầu.

2. Các hoạt động được phép thực hiện trong giai đoạn từ khi văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến khi điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án có hiệu lực, bao gồm:

a) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu và phê duyệt kết quả đấu thầu, đàm phán hợp đồng đối với các gói thầu mua sắm hàng hóa và xây lắp cho các hoạt động triển khai thực hiện trong 12 tháng đầu của chương trình, dự án và một số gói thầu tư vấn (tư vấn quản lý dự án, tư vấn thiết kế kỹ thuật, tư vấn giám sát, tư vấn về tái định cư);

b) Các hợp đồng mua sắm hàng hóa, xây lắp và tư vấn của các gói thầu quy định tại Điểm a Khoản này chỉ được ký sau khi điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án có hiệu lực.

Điều 18. Nội dung Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ

Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền gồm các nội dung chính sau:

1. Tên chương trình, dự án và nhà tài trợ, đồng tài trợ.
2. Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án.
3. Mục tiêu và các kết quả chủ yếu của chương trình, dự án.
4. Thời gian tối đa thực hiện chương trình, dự án.
5. Hạn mức vốn của chương trình, dự án (ODA viện trợ không hoàn lại, ODA vốn vay, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng).
6. Nguồn và cơ chế tài chính trong nước đối với chương trình, dự án.
7. Các hoạt động thực hiện trước (nếu có).

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ

Trong quá trình thẩm định, triển khai, thực hiện, nếu chương trình, dự án có nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền (trừ nội dung quy định tại Khoản 7 Điều 18 Nghị định này):

1. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ và căn cứ đề nghị của cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các nội dung thay đổi.
2. Đối với Danh mục tài trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản: trên cơ sở thống nhất với nhà tài trợ, cơ quan chủ quản lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan trước khi xem xét, phê duyệt các nội dung thay đổi.

Trong trường hợp việc sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến vượt thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ, cơ quan chủ quản thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Chương 3.

CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 20. Nhiệm vụ của cơ quan chủ quản trong việc chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án

Sau khi có Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ và văn bản cam kết tài trợ của nhà tài trợ, cơ quan chủ quản có các nhiệm vụ sau:

1. Ban hành quyết định về chủ dự án.

2. Chỉ đạo chủ dự án thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

3. Bố trí các nguồn lực theo thẩm quyền cho việc chuẩn bị chương trình, dự án.

4. Tổ chức thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 24; các Điều 25, 26 và 27 Nghị định này.

Điều 21. Nhiệm vụ của chủ dự án trong việc chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án

Chủ dự án có nhiệm vụ phối hợp với nhà tài trợ trong việc chuẩn bị, lập văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại các Điều 22, 23 Nghị định này và hoàn tất hồ sơ để thực hiện các thủ tục về thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án theo quy định tại các Điều 25, 26 và 27 Nghị định này.

Điều 22. Nội dung văn kiện chương trình, dự án

1. Văn kiện chương trình, dự án được xây dựng trên cơ sở các nội dung của Đề cương chương trình, dự án thuộc Danh mục tài trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mẫu văn kiện dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) nêu tại Phụ lục IIIa, văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật nêu tại Phụ lục IIIb, văn kiện chương trình nêu tại Phụ lục IIIc, văn kiện chương trình, dự án ô nêu tại Phụ lục IIId của Nghị định này.

Trong trường hợp văn kiện chương trình, dự án được xây dựng theo mẫu của nhà tài trợ, các nội dung nêu trên phải được chủ dự án tính đến trong quá trình phối hợp với nhà tài trợ lập văn kiện này, bảo đảm hài hòa quy trình, thủ tục giữa Việt Nam và nhà tài trợ.

Điều 23. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án

1. Danh mục tài trợ là cơ sở để lập kế hoạch và bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án. Vốn chuẩn bị chương trình, dự án bao gồm các khoản dưới đây:

a) Chi phí nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu ban đầu;

b) Các chi phí lập, hoàn thiện văn kiện chương trình, dự án, bao gồm cả chi phí thuê tư vấn và chi phí dịch thuật;

c) Chi phí thẩm định văn kiện chương trình, dự án;

d) Chi phí đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nòng cốt về quản lý chương trình, dự án;

đ) Chi phí cho các hoạt động thực hiện trước trên cơ sở Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc diện được cấp phát từ ngân sách nhà nước: chủ dự án lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của cơ quan chủ quản. Quy trình phê duyệt, phân bổ vốn chuẩn bị chương trình, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, cơ quan chủ quản cân đối trong tổng vốn chuẩn bị chương trình, dự án đã được phân bổ; trong trường hợp không tự cân đối được nguồn vốn này, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét, quyết định việc bổ sung ngân sách.

3. Đối với các chương trình, dự án thuộc diện ngân sách nhà nước cho vay lại toàn bộ hoặc cho vay lại một phần và cấp phát một phần: chủ dự án tự bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án. Trong trường hợp không cân đối được nguồn vốn này, chủ dự án trình cơ quan chủ quản xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

4. Trong trường hợp nhà tài trợ hỗ trợ vốn để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan chủ quản để trình, duyệt theo quy định hiện hành và đưa vào kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án hàng năm của cơ quan chủ quản.

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án

Thẩm quyền phê duyệt văn kiện chương trình, dự án (thẩm quyền quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư) quy định như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Văn kiện chương trình, dự án quan trọng quốc gia;

b) Văn kiện chương trình kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo.

2. Thủ trưởng cơ quan chủ quản phê duyệt văn kiện chương trình, dự án đối với các trường hợp không quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 25. Thẩm định văn kiện chương trình, dự án

1. Đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Chương trình, dự án quan trọng quốc gia: việc thẩm định thực hiện theo quy định hiện hành về chương trình, dự án quan trọng quốc gia;

b) Chương trình kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo: cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng cơ quan chủ quản: cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.

3. Nội dung và quy trình thẩm định văn kiện chương trình, dự án:

a) Đối với dự án đầu tư, nội dung và quy trình thẩm định thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Đối với chương trình, dự án khác không quy định tại Điểm a Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn về nội dung và quy trình thẩm định;

c) Đối với các chương trình, dự án vay lại nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, việc thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án và năng lực tài chính của chủ dự án thực hiện theo quy định tại Luật quản lý nợ công, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Trong quá trình thẩm định, cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, xem xét trình tự, thủ tục và tiến độ thẩm định của nhà tài trợ để đảm bảo sự phối hợp và hài hòa cần thiết, xem xét các nội dung đã thỏa thuận với nhà tài trợ, ý kiến thẩm định của nhà tài trợ hoặc đại diện của nhà tài trợ. Ý kiến đồng thuận hoặc ý kiến khác nhau giữa các bên phải được phản ánh trong báo cáo thẩm định.

5. Cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định văn kiện chương trình, dự án; các cơ quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm về nội dung văn kiện chương trình, dự án liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Hồ sơ thẩm định văn kiện chương trình, dự án

Hồ sơ đề nghị thẩm định văn kiện chương trình, dự án bao gồm:

1. Tờ trình đề nghị thẩm định văn kiện chương trình, dự án của cơ quan chủ quản (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) hoặc của chủ dự án (đối với văn kiện chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản).

2. Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền.

3. Văn kiện chương trình, dự án.

4. Trường hợp chương trình, dự án thuộc đối tượng vay lại, chủ dự án gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực tài chính, phương án trả nợ và các tài liệu khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan, nhà tài trợ (nếu có) trong quá trình lập văn kiện chương trình, dự án.

6. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

Điều 27. Thời hạn thẩm định và phê duyệt văn kiện chương trình, dự án

1. Thời gian thẩm định văn kiện chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Đối với chương trình, dự án quan trọng quốc gia: không quá 90 ngày làm việc;

b) Đối với dự án đầu tư Nhóm A: không quá 40 ngày làm việc;

c) Đối với dự án đầu tư Nhóm B: không quá 30 ngày làm việc;

d) Đối với dự án đầu tư Nhóm C và các chương trình, dự án khác: không quá 20 ngày làm việc.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan, đơn vị được giao thẩm định, cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản thông báo cho nhà tài trợ và chủ dự án kết quả phê duyệt, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan quyết định phê duyệt (bản gốc hoặc bản sao có công chứng) kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản.

Chương 4.

KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 28. Cơ sở đề xuất, ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

1. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi là kết quả vận động, chiến lược và chính sách hợp tác phát triển, lĩnh vực ưu tiên về ODA và vốn vay ưu đãi đã được thống nhất giữa Việt Nam và nhà tài trợ.

2. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi là văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và Luật quản lý nợ công.

Điều 29. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Báo cáo Chủ tịch nước trước khi đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ về ODA và vốn vay ưu đãi có quy định phải phê chuẩn.
2. Quyết định cho tiến hành đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi nhân danh Nhà nước, Chính phủ.
3. Quyết định phê duyệt điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ.
4. Trình Chủ tịch nước xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đối với trường hợp điều ước quốc tế ký kết nhân danh Nhà nước và điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ về ODA và vốn vay ưu đãi có quy định phải phê chuẩn.

Điều 30. Cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.
2. Bộ Tài chính là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi, trừ vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi quy định tại Khoản 3 Điều này.
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi với Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ quốc tế và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi trong các trường hợp sau đây:
 - a) Điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi;

b) Điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại cho chương trình, dự án của cơ quan không quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ ODA viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ Tiền tệ quốc tế và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế khác quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 31. Trình tự, thủ tục ký kết điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

1. Cơ quan đề xuất lấy ý kiến của các cơ quan liên quan, ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi.

2. Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chủ tịch nước và quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi nhân danh Nhà nước, điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải phê chuẩn.

3. Cơ quan được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì đàm phán tiến hành đàm phán với nhà tài trợ về dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi.

4. Căn cứ kết quả đàm phán phù hợp với nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và ủy quyền ký, người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền tiến hành ký điều ước quốc tế với đại diện của nhà tài trợ.

Trường hợp kết quả đàm phán có thay đổi so với nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, cơ quan đề xuất lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký điều ước quốc tế đó.

5. Đối với trường hợp điều ước quốc tế sau khi ký phải được phê duyệt hoặc phê chuẩn, cơ quan đề xuất lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc trình Chủ tịch nước phê chuẩn.

Điều 32. Trình tự, thủ tục ủy quyền đàm phán, ký các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi với cùng một nhà tài trợ

1. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền cho một hoặc nhiều đại diện đàm phán, ký các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi với cùng một nhà tài trợ. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm các văn bản sau đây:

a) Tờ trình của cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ủy quyền cho một hoặc nhiều đại diện đàm phán, ký các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi với cùng một nhà tài trợ;

b) Bản sao điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã được ký kết với cùng một nhà tài trợ, hoặc mẫu dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi với cùng một nhà tài trợ bao gồm các nội dung chính và phương án lựa chọn đối với vấn đề cụ thể (nếu có);

c) Ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, các cơ quan khác có liên quan và nhà tài trợ.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Ngoại giao tiến hành thủ tục đối ngoại về cấp Giấy ủy quyền đàm phán, ký các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi với cùng nhà tài trợ.

Điều 33. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, ký, phê duyệt điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

1. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi bao gồm các văn bản sau đây:

a) Tờ trình của cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi;

b) Văn kiện chương trình, dự án kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

c) Dự thảo điều ước quốc tế, kèm theo bản dịch tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế đó chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;

d) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan, ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo điều ước quốc tế đó.

2. Hồ sơ của cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã được ký nhân danh Chính phủ bao gồm các văn bản sau đây:

a) Tờ trình của cơ quan đề xuất kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã được ký nhân danh Chính phủ với nhà tài trợ;

b) Bản sao điều ước quốc tế, kèm theo bản dịch tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế đó chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài;

c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan;

d) Dự kiến kế hoạch thực hiện trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký không có quy định về nội dung này.

Điều 34. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước phê chuẩn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

1. Tờ trình của cơ quan đề xuất kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Chủ tịch nước phê chuẩn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã được ký với nhà tài trợ.
2. Dự thảo tờ trình của Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.
3. Bản sao điều ước quốc tế, kèm theo bản dịch tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài.
4. Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.
5. Dự kiến kế hoạch thực hiện trong trường hợp điều ước quốc tế đã ký không có quy định về nội dung này.

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi

1. Đối với sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi sau khi ký phải được phê chuẩn: thực hiện theo quy định tại Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và Luật quản lý nợ công.
2. Đối với sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này:
 - a) Trường hợp phải ký điều ước quốc tế mới nhân danh Chính phủ: cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 31 Nghị định này;
 - b) Trường hợp thông qua trao đổi thư, công hàm với nhà tài trợ:

Đối với sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ (như lãi suất, thời hạn vay, mức tiền vay, các khoản, phí) hoặc, thay đổi cam kết khác của Chính phủ so với trước đó, cơ quan đề xuất lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với sửa đổi, bổ sung không làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ (như lãi suất, thời hạn vay, mức tiền vay, các khoản phí) hoặc không thay đổi cam kết khác của Chính phủ so với trước đó, cơ quan đề xuất quyết định việc sửa đổi, bổ sung trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan. Cơ quan đề xuất có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về quyết định của mình. Trường hợp các cơ quan có ý kiến khác nhau, cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Cơ quan đề xuất thông báo với nhà tài trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và các cơ quan khác có liên quan về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi. Trường hợp cần thông báo bằng công hàm của Bộ Ngoại giao, cơ quan đề xuất phối hợp với Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục thông báo đối ngoại về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn này.

Chương 5.

QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 36. Các hình thức quản lý chương trình, dự án

Cơ quan chủ quản quyết định lựa chọn một trong các hình thức quản lý chương trình, dự án sau đây:

1. Cơ quan chủ quản với vai trò là chủ dự án trực tiếp quản lý chương trình, dự án.
2. Chủ dự án trực tiếp quản lý chương trình, dự án.
3. Chủ dự án thuê tổ chức tư vấn quản lý chương trình, dự án.

Điều 37. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan chủ quản trong quản lý thực hiện các chương trình, dự án

1. Quyết định việc tổ chức bộ máy quản lý thực hiện chương trình, dự án.
2. Phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp và phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của chương trình, dự án.
3. Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.
4. Tổ chức giám sát và đánh giá tình hình thực hiện, đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.
5. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm trong công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quản lý của mình.
6. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi về chương trình, dự án.

Điều 38. Nhiệm vụ và quyền hạn của chủ dự án trong quản lý thực hiện các chương trình, dự án

1. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản.

2. Chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tài trợ cho chương trình, dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi đưa chương trình, dự án vào khai thác sử dụng.

3. Lập và trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án; Phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hàng năm để làm cơ sở phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của cơ quan chủ quản.

Riêng đối với các trường hợp chương trình, dự án vay lại vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ, vốn đối ứng do chủ dự án tự bố trí thì chủ dự án chịu trách nhiệm về việc lập, phê duyệt kế hoạch vốn hàng năm.

4. Xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng quý, phục vụ cho công tác điều hành, giám sát và đánh giá chương trình, dự án.

5. Tổ chức thẩm định; phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán và dự toán các hạng mục công trình (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình).

6. Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu.

7. Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý các vi phạm hợp đồng.

8. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi về chương trình, dự án (đối với dự án đầu tư xây dựng công trình).

9. Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án nhằm đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

10. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý và thực hiện chương trình, dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án.

11. Đối với các chương trình, dự án áp dụng cơ chế cho vay lại, chủ dự án có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ và kịp thời vốn vay lại theo các điều kiện vay lại đã thỏa thuận.

12. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi về chương trình, dự án.

Điều 39. Thành lập Ban quản lý dự án

1. Trong trường hợp trực tiếp quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 36 Nghị định này, trong vòng 30 ngày làm việc sau khi chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ dự án ra quyết định thành lập Ban quản lý dự án.

2. Việc thành lập Ban quản lý dự án phải xem xét khả năng sử dụng các Ban quản lý dự án chuyên nghiệp hoặc các Ban quản lý dự án hiện có của chủ dự án để giám chi phí quản lý và sử dụng năng lực, kinh nghiệm của các cán bộ quản lý dự án.

3. Đối với hoạt động thực hiện trước về thành lập Ban quản lý dự án: thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

4. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Ban quản lý dự án, chủ dự án ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án. Trong trường hợp điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi về chương trình, dự án ký kết với nhà tài trợ có quy định cơ cấu tổ chức quản lý dự án, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý dự án, thì những quy định này phải được cụ thể hóa và thể hiện đầy đủ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án.

Điều 40. Nhiệm vụ và quyền hạn Ban quản lý dự án

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý dự án do chủ dự án giao trên cơ sở quyết định thành lập Ban quản lý dự án.

Chủ dự án có thể ủy quyền cho Ban quản lý dự án quyết định hoặc ký kết các văn bản thuộc thẩm quyền của mình trong quá trình quản lý thực hiện. Việc ủy quyền này phải được quy định tại Quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc tại các văn bản ủy quyền cụ thể của chủ dự án.

2. Ban quản lý dự án có thể được giao nhiệm vụ quản lý nhiều chương trình, dự án, nhưng phải được chủ dự án chấp thuận và phải đảm bảo nguyên tắc: từng chương trình, dự án không bị gián đoạn, được quản lý và quyết toán theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Trong trường hợp không có đủ điều kiện thực hiện một số phần việc về quản lý và giám sát, Ban quản lý dự án có thể thuê tư vấn thực hiện các công việc này với sự chấp thuận của chủ dự án.

3. Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Hỗ trợ chủ dự án lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết hàng năm thực hiện chương trình, dự án;

b) Hỗ trợ chủ dự án trong công tác chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án;

- c) Hỗ trợ chủ dự án thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng;
- d) Hỗ trợ chủ dự án trong công tác giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án;
- đ) Thực hiện công tác theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án;
- e) Chuẩn bị để chủ dự án nghiệm thu và bàn giao các kết quả đầu ra của chương trình, dự án sau khi hoàn thành; hoàn tất công tác kiểm toán, bàn giao tài sản của chương trình, dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án;
- g) Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ chương trình, dự án do chủ dự án giao.

Điều 41. Thuê tư vấn quản lý dự án

1. Trường hợp chủ dự án thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 36 Nghị định này, tổ chức tư vấn đó phải có đủ điều kiện, năng lực tổ chức quản lý phù hợp với quy mô, tính chất của chương trình, dự án. Trách nhiệm, quyền hạn của tư vấn quản lý dự án được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thuê tư vấn. Tư vấn quản lý dự án được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn tham gia quản lý, nhưng phải được chủ dự án chấp thuận và phù hợp với hợp đồng thuê tư vấn đã ký.

2. Chủ dự án có trách nhiệm lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án có đủ điều kiện năng lực tổ chức quản lý để giúp chủ dự án quản lý dự án. Khi áp dụng hình thức thuê tư vấn quản lý dự án, chủ dự án vẫn phải sử dụng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của mình hoặc chỉ định đầu mối để kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án.

3. Tổ chức tư vấn quản lý dự án có trách nhiệm thực hiện các công việc và cam kết theo hợp đồng ký kết với chủ dự án và tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Các trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án

Chủ dự án không cần thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành chương trình, dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để giúp quản lý, thực hiện chương trình, dự án trong các trường hợp sau:

- 1. Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức vốn (kể cả vốn đối ứng) dưới 200.000 đô la Mỹ.

2. Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại có tổng mức đầu tư (kể cả vốn đối ứng) dưới 350.000 đô la Mỹ.

3. Các chương trình, dự án khu vực, các chương trình ngành, hỗ trợ ngân sách, các khoản viện trợ phi dự án.

Điều 43. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án

1. Các chương trình, dự án phải được đảm bảo đủ vốn đối ứng để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án (bao gồm cả các hoạt động thực hiện trước, nếu có). Nguồn, mức vốn và cơ chế vốn đối ứng phải phù hợp với nội dung nêu trong văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án có thể bao gồm các khoản sau:

a) Chi phí hoạt động cho Ban quản lý chương trình, dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính);

b) Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác;

c) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;

d) Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án;

đ) Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;

e) Chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động cộng đồng;

g) Chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;

h) Tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác phải trả cho phía nước ngoài;

i) Chi phí tiếp nhận thiết bị và vận chuyển nội địa (nếu có);

k) Chi phí kiểm toán;

l) Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của chương trình, dự án (khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thi công; đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư; xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang thiết bị);

m) Chi phí cho các hoạt động giám sát và đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án;

n) Chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

3. Đối với các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước: cơ quan chủ quản có trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản theo quy định của pháp luật hiện hành và phân định rõ theo nguồn vốn xây dựng cơ bản, hành chính sự nghiệp tương ứng với nội dung chi tiêu của chương trình, dự án; bảo đảm bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi.

4. Đối với các chương trình, dự án vay lại từ ngân sách nhà nước và các chương trình, dự án một phần cấp phát, một phần vay lại: chủ dự án tự bố trí vốn đối ứng hoặc trình cơ quan chủ quản quyết định để bảo đảm đủ vốn đối ứng cho chương trình, dự án trước khi ký hợp đồng vay lại.

5. Đối với các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước có thời điểm phê duyệt hoặc ký kết không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hàng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng: cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung vào dự toán ngân sách hàng năm.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án được xem xét tài trợ không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, cơ quan chủ quản cân đối trong tổng vốn đã được phân bổ. Trong trường hợp không tự cân đối được, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét, quyết định việc tạm ứng vốn và sau đó khấu trừ vào kế hoạch năm tiếp theo.

6. Trong trường hợp vốn đối ứng đã được cấp phát từ ngân sách trung ương hàng năm cho các chương trình, dự án không sử dụng hết, cơ quan chủ quản có thể điều chuyển cho các chương trình, dự án khác có nhu cầu sau khi được cơ quan có thẩm quyền giao vốn phê duyệt theo quy định hiện hành.

Điều 44. Vốn ứng trước để thực hiện chương trình, dự án

Trường hợp có nhu cầu cấp thiết về vốn ứng trước để thực hiện một số hạng mục của chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước đã được cam kết tài trợ từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi và đã được ghi kế hoạch tài chính năm mà chưa rút được vốn ODA và vốn vay ưu đãi, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, quyết định tạm ứng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước trên cơ sở văn bản giải trình của cơ quan chủ quản và văn bản cam kết của nhà tài trợ về việc hồi tổ các khoản vốn ứng trước này. Phần vốn này sẽ được Kho bạc nhà nước các cấp thu hồi lại khi giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi phân bổ cho các hạng mục đó.

Điều 45. Thuế và phí đối với các chương trình, dự án

Thuế và phí áp dụng đối với các chương trình, dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế và phí, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đó thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Điều 46. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong các chương trình, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đó thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

2. Hồ sơ trình duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của chương trình, dự án phải có cam kết chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về tiến độ, thời hạn hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư phù hợp với tiến độ thực hiện của từng gói thầu thuộc chương trình, dự án.

Điều 47. Đấu thầu

1. Việc đấu thầu để thực hiện chương trình, dự án phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đó thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

2. Đối với các hoạt động thực hiện trước liên quan đến công tác đấu thầu quy định tại Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ: cơ quan chủ quản và chủ dự án tiến hành các hoạt động thực hiện trước liên quan đến công tác đấu thầu quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án và sử dụng vốn dư trong quá trình thực hiện chương trình, dự án

1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi về nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ: cơ quan chủ quản thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Trên cơ sở ý kiến chấp thuận thay đổi về nội dung trong Quyết định phê duyệt Danh mục tài trợ của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ quản tiến hành các thủ tục liên quan đến việc phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sửa đổi và bổ sung.

2. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi, cơ quan đề xuất thực hiện quy định tại Điều 35 Nghị định này.

3. Việc sử dụng vốn dư (ODA và vốn vay ưu đãi) phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình, dự án bao gồm vốn dư sau đấu thầu, vốn dư do thay đổi tỷ giá, lãi suất, vốn dự phòng chưa phân bổ và các khoản vốn dư khác thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp sử dụng vốn dư trong phạm vi chương trình, dự án: trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ, cơ quan chủ quản quyết định việc sử dụng vốn dư theo quy định hiện hành;

b) Đối với trường hợp sử dụng vốn dư để thực hiện chương trình, dự án mới theo hướng ưu tiên nhằm phát huy hiệu quả của chương trình, dự án đang thực hiện: trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo Đề cương chương trình, dự án mới. Các bước tiếp theo liên quan đến việc phê duyệt Danh mục tài trợ thực hiện theo quy định tại các Khoản 3 và 4 Điều 13 Nghị định này.

Điều 49. Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, kiểm toán, quyết toán

1. Đối với dự án đầu tư, việc thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đó thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

2. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, sau khi hoàn thành, cơ quan chủ quản tổ chức nghiệm thu và tiến hành các biện pháp cần thiết để tiếp tục khai thác và phát huy kết quả đạt được cũng như thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án.

3. Việc kiểm toán, quyết toán chương trình, dự án phải được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đó thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 50. Xử lý tranh chấp hợp đồng

Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án theo quy định của hợp đồng hoặc các quy định của điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi về chương trình, dự án, các thỏa thuận quốc tế và pháp luật có liên quan.

Chương 6.

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Điều 51. Giám sát chương trình, dự án

Giám sát chương trình, dự án bao gồm các hoạt động theo dõi và kiểm tra quá trình triển khai thực hiện chương trình, dự án nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu và hiệu quả của chương trình, dự án, trong đó:

1. Theo dõi chương trình, dự án bao gồm các hoạt động thường xuyên và định kỳ của các cấp quản lý để cập nhật toàn bộ các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; phân loại và phân tích thông tin; kịp thời đề xuất các phương án xử lý nhằm đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng trong khuôn khổ các nguồn lực của chương trình, dự án.
2. Kiểm tra chương trình, dự án bao gồm: các hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém trong việc thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý sai phạm và giám sát việc thực thi các biện pháp khắc phục.

Điều 52. Đánh giá chương trình, dự án

1. Đánh giá chương trình, dự án bao gồm các hoạt động định kỳ, xem xét toàn diện, có hệ thống và khách quan về tính phù hợp, hiệu quả, hiệu suất, tác động và mức độ bền vững của chương trình, dự án để có những điều chỉnh cần thiết và rút ra những bài học kinh nghiệm áp dụng cho giai đoạn thực hiện tiếp theo và các chương trình, dự án khác.
2. Công tác đánh giá được tiến hành định kỳ và đột xuất (khi cần thiết). Tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể và theo thỏa thuận với nhà tài trợ, các giai đoạn đánh giá có thể bao gồm:

a) Đánh giá ban đầu: tiến hành ngay sau khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét những thay đổi trên thực tế so với văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt để có biện pháp xử lý;

b) Đánh giá giữa kỳ: tiến hành vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực hiện đến thời điểm đánh giá để có các điều chỉnh cần thiết;

c) Đánh giá kết thúc: tiến hành ngay sau kết thúc thực hiện chương trình, dự án để xem xét toàn bộ quá trình thực hiện, làm cơ sở để lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án;

d) Đánh giá tác động: tiến hành trong vòng 3 năm, kể từ ngày đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng để xem xét hiệu quả, tính bền vững và các tác động so với mục tiêu đặt ra ban đầu của chương trình, dự án.

3. Để bảo đảm tính khách quan, minh bạch, công tác đánh giá phải được tiến hành bởi chuyên gia hoặc nhóm chuyên gia, tư vấn độc lập được thuê tuyển theo các quy định hiện hành, có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cần thiết (trừ đánh giá ban đầu có thể do Ban quản lý dự án thực hiện). Chủ dự án phải phối hợp với nhà tài trợ xác định thời gian và kinh phí cho công tác đánh giá ngay từ giai đoạn xây dựng văn kiện chương trình, dự án.

4. Kế hoạch thực hiện công tác đánh giá phải được xây dựng trong văn kiện chương trình, dự án và phải phù hợp với tính chất của chương trình, dự án.

Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản trong công tác giám sát và đánh giá

1. Tổ chức thiết lập, vận hành hệ thống giám sát và đánh giá chương trình, dự án ở cấp cơ quan chủ quản, tổ chức kiểm tra các chương trình, dự án này ít nhất mỗi năm một lần và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác giám sát và đánh giá.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện giám sát và đánh giá về các chương trình, dự án ở cấp quốc gia.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Phản hồi đầy đủ và kịp thời các kiến nghị của chủ dự án nêu trong báo cáo tiến độ thực hiện và báo cáo kết quả đánh giá chương trình, dự án; phối hợp với nhà tài trợ và các cơ quan liên quan tiến hành đánh giá đột xuất trong trường hợp cần thiết.

5. Tổ chức đánh giá tác động các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền theo kế hoạch đánh giá tác động hàng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

6. Chia sẻ thông tin qua hệ thống giám sát, đánh giá chương trình, dự án ở cấp cơ quan chủ quản để đảm bảo tính minh bạch và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng.

Điều 54. Trách nhiệm của chủ dự án trong công tác giám sát và đánh giá

1. Tổ chức thiết lập và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá ở cấp chủ dự án và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác này; chỉ định bộ phận chịu trách nhiệm thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đối với chương trình, dự án của mình.

2. Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt trong văn kiện chương trình, dự án.

3. Xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền và các kiến nghị nêu trong các báo cáo đánh giá. Trong trường hợp vượt quá thẩm quyền, trình cơ quan chủ quản có biện pháp xử lý.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Thuê tư vấn tiến hành đánh giá trên cơ sở kế hoạch giám sát và đánh giá nêu trong văn kiện chương trình, dự án.

6. Chia sẻ thông tin qua hệ thống giám sát, đánh giá chương trình, dự án ở cấp chủ dự án để đảm bảo tính minh bạch và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng.

Điều 55. Trách nhiệm của Ban quản lý dự án trong công tác theo dõi và đánh giá

1. Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của chương trình, dự án, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi trong chính sách, luật pháp của Việt Nam và các quy định của nhà tài trợ liên quan đến công tác quản lý chương trình, dự án.

2. Lập báo cáo thực hiện theo quy định, cung cấp, chia sẻ thông tin thông qua hệ thống giám sát và đánh giá cấp ngành, địa phương và cấp quốc gia.

3. Hỗ trợ chủ dự án trong công tác giám sát và đánh giá chương trình, dự án.

Điều 56. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong công tác giám sát và đánh giá

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia, có nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Tổ chức thiết lập và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá ở cấp quốc gia và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác này.
2. Chủ trì lập kế hoạch giám sát và đánh giá ODA và vốn vay ưu đãi hàng năm ở cấp quốc gia và phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương và nhà tài trợ tổ chức thực hiện kế hoạch này.
3. Xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền nêu trong báo cáo của chủ dự án, cơ quan chủ quản và nhà tài trợ; đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình thực hiện chương trình, dự án và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi.
4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan giám sát việc tuân thủ pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi, hiệu quả sử dụng các vốn của chương trình, dự án. Trong trường hợp cần thiết, thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với cơ quan chủ quản và chủ dự án về các giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án để đảm bảo tiến độ và hiệu quả đầu tư. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.
5. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản và nhà tài trợ lựa chọn các chương trình, dự án để đưa vào kế hoạch đánh giá tác động hàng năm.
6. Chia sẻ thông tin qua hệ thống giám sát, đánh giá chương trình, dự án ở cấp quốc gia để đảm bảo tính minh bạch và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng.

Điều 57. Chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. Cấp chủ dự án:

Chủ dự án lập báo cáo về tình hình thực hiện chương trình, dự án gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện chương trình, dự án và nhà tài trợ, bao gồm:

- a) Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các dự án đầu tư nhóm A);
- b) Báo cáo quý, chậm nhất 15 ngày sau khi hết quý;
- c) Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau;
- d) Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện chương trình, dự án;

đ) Báo cáo về những thay đổi (nếu có) so với các nội dung của điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký kết.

Các báo cáo cho nhà tài trợ được thực hiện theo thỏa thuận trong điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi về chương trình, dự án.

2. Cấp cơ quan chủ quản:

Chậm nhất 20 ngày sau mỗi quý, cơ quan chủ quản lập báo cáo tổng hợp về tình hình vận động, tiếp nhận và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi, báo cáo đánh giá chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý và gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao để tổng hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cấp quốc gia:

Các cơ quan sau đây định kỳ 6 tháng và cả năm lập báo cáo tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ, trong đó báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp quốc gia theo quy định tại Khoản 11 Điều 61 Nghị định này;

b) Bộ Tài chính lập báo cáo tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ về tình hình vay nợ, thanh toán, trả nợ và giải ngân, rút vốn đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo quy định tại Điểm i Khoản 5 Điều 62 Nghị định này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo thống nhất về ODA và vốn vay ưu đãi, từng bước hài hòa hóa mẫu báo cáo với các nhà tài trợ; giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo ODA và vốn vay ưu đãi ở các cấp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện công tác này.

Điều 58. Chi phí giám sát và đánh giá việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi

1. Chi phí cho công tác giám sát và đánh giá chương trình, dự án ở cấp chủ dự án được bố trí từ nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi hoặc từ nguồn vốn đối ứng được xác định trong văn kiện chương trình, dự án.

2. Chi phí cho công tác giám sát và đánh giá việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi ở cấp cơ quan chủ quản và cấp quốc gia được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 59. Thanh tra việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi

Thanh tra việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương 7.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 60. Quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi, bao gồm các nội dung sau:

1. Quyết định chiến lược, chính sách, quy hoạch, định hướng thu hút và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi cho từng thời kỳ.
2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.
3. Điều hành vĩ mô công tác quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi.

Điều 61. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Là cơ quan đầu mối trong việc vận động, điều phối, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi; chủ trì soạn thảo chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ, quy hoạch thu hút, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi; phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.
2. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.
3. Chủ trì việc chuẩn bị nội dung và tổ chức vận động, điều phối các nguồn ODA và vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.
4. Tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục tài trợ theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 và Khoản 1 Điều 14 Nghị định này.
5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế khung về ODA và vốn vay ưu đãi và điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại theo quy định tại Khoản 4 Điều 30 Nghị định này.
6. Phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án có sử dụng ODA vốn vay và vốn vay ưu đãi.
7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án có sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ của Thủ tướng Chính phủ; xác định cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án có sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ của cơ quan chủ quản;

b) Tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân ODA và vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng; bố trí đầy đủ và kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án, vốn đối ứng nguồn xây dựng cơ bản để chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hàng năm;

c) Xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 5 Điều 43 và Điều 44 Nghị định này.

8. Xây dựng, vận hành và hoàn thiện hệ thống giám sát và đánh giá các chương trình, dự án ở cấp quốc gia; chia sẻ thông tin với các cơ quan liên quan và nhà tài trợ, khai thác có hiệu quả hệ thống này.

9. Theo dõi, kiểm tra việc quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án; đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện các chương trình, dự án.

10. Làm đầu mối giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án, những vấn đề liên quan đến nhiều Bộ, ngành để đảm bảo tiến độ thực hiện và thúc đẩy giải ngân vốn ODA và vốn vay ưu đãi; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp cần thiết, chủ trì thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án và nhà tài trợ để xem xét, đánh giá và giải quyết kịp thời những vướng mắc theo thẩm quyền.

11. Trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và đột xuất về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi; kiến nghị các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án.

12. Chủ trì tổ chức thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi.

13. Biên soạn và phổ biến các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về vận động, chuẩn bị, thẩm định, tổ chức quản lý thực hiện, giám sát và đánh giá chương trình, dự án; hỗ trợ công tác đào tạo quản lý chương trình, dự án theo hướng chuyên nghiệp và bền vững.

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ, quy hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi; phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

2. Hướng dẫn chuẩn bị nội dung liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, quản lý tài chính của các chương trình, dự án.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Đại diện chính thức cho “bên vay” đối với các khoản vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ với nhà tài trợ, trừ các khoản vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện cho Việt Nam và được ủy quyền ký kết điều ước quốc tế về khoản vay đó.

5. Quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn về quản lý tài chính đối với chương trình, dự án;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ quản và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án có sử dụng ODA vốn vay và vốn vay ưu đãi trước khi ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi;

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án có sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ của Thủ tướng Chính phủ; xác định cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án có sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền phê duyệt Danh mục tài trợ của cơ quan chủ quản;

d) Quy định cụ thể thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn của các chương trình, dự án trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi đã ký với nhà tài trợ;

đ) Chủ trì hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và phí đối với các chương trình, dự án; giải quyết các vấn đề vướng mắc liên quan đến thuế và phí;

e) Bố trí vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để trả nợ các khoản vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi khi đến hạn;

- g) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố danh sách các ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi;
- h) Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong việc sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi và tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn vốn này;
- i) Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) số liệu giải ngân, rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các cơ quan liên quan;
- k) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân ODA và vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng; xử lý nhu cầu bổ sung vốn trong kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của chương trình, dự án theo quy định tại Khoản 5 Điều 43 và Điều 44 Nghị định này;
- l) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng nguồn hành chính sự nghiệp để chuẩn bị thực hiện và thực hiện các chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hàng năm;
- m) Tổ chức cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại của các chương trình, dự án áp dụng cơ chế ngân sách nhà nước cho vay lại.

Điều 63. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết các điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.
2. Bàn giao hồ sơ và toàn bộ các thông tin liên quan đến chương trình, dự án cho Bộ Tài chính sau khi các điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA và vốn vay ưu đãi có hiệu lực, trừ thỏa thuận vay với Quỹ Tiền tệ quốc tế.
3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định và công bố danh sách các ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, làm cơ sở để cơ quan chủ trì đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi lựa chọn ngân hàng phục vụ cho chương trình, dự án.
4. Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan về tình hình rút vốn và thanh toán thông qua hệ thống tài khoản của các chương trình, dự án mở tại các ngân hàng.

Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Thẩm định dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế.
2. Tham gia đàm phán, góp ý xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi.
3. Tham gia ý kiến đối với đề cương chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật.
4. Thẩm định văn kiện chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài về pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
5. Có ý kiến pháp lý về các vấn đề pháp luật đối với dự thảo khung chính sách tái định cư trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
6. Cấp ý kiến pháp lý đối với các điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi hoặc các vấn đề pháp lý liên quan khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan, trên cơ sở chính sách đối ngoại chung, xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động ODA và vốn vay ưu đãi, chính sách đối tác; tham gia vận động ODA và vốn vay ưu đãi.
2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan chỉ đạo các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài hoặc tại tổ chức quốc tế tiến hành vận động ODA và vốn vay ưu đãi, phù hợp với chủ trương, phương hướng vận động, quy hoạch, kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi trong từng thời kỳ.
3. Kiểm tra đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi; tham gia đàm phán, góp ý kiến đối với dự thảo điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi.
4. Thực hiện các thủ tục đối ngoại về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi; tổ chức lưu trữ, sao lục, công bố điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi.
5. Tham gia đánh giá các chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi.
6. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện thủ tục ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế.

Điều 66. Nhiệm vụ và quyền hạn của Văn phòng Chính phủ

1. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi.

2. Tham gia ý kiến về nội dung trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án; thẩm tra và đề xuất, kiến nghị về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện chương trình, dự án trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

Điều 67. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch định hướng thu hút và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi thuộc lĩnh vực phụ trách.

2. Xây dựng Đề cương chương trình, dự án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay ưu đãi đối với các chương trình, dự án do mình làm chủ quản theo quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 30 Nghị định này.

4. Đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại quy định tại Nghị định này và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế đó sau khi được ký kết.

5. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật.

6. Công khai minh bạch và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

Điều 68. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Xây dựng Đề cương chương trình, dự án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA và vốn vay

ưu đãi đối với các chương trình, dự án do mình làm chủ quản quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 30 Nghị định này và thực hiện điều ước quốc tế đó sau khi được ký kết.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA viện trợ không hoàn lại quy định tại Nghị định này và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế đó sau khi được ký kết.

5. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Công khai minh bạch và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

8. Bố trí vốn trả nợ ngân sách trung ương để trả nợ nước ngoài đối với các chương trình, dự án áp dụng cơ chế ngân sách trung ương cho ngân sách cấp tỉnh vay lại nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi.

Điều 69. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Nghị định này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 8.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 70. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này về quản lý tài chính, chính sách thuế và phí đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2013 và thay thế Nghị định 131/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

Nguyễn Tấn Dũng

- Lưu: Văn thư, QHQT (3b).